

Đ

Đa

Đa. Một loài cây to, sống lâu, hay trồng ở đình chùa và đường cái, nhựa dẻo, có thể nấu làm cao-su được : *Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề.*

Đa. Một thứ bánh, trắng bằng bột, phơi khô rồi nướng, ăn giòn : *Củ dừa bánh đa.* Cũng gọi là bánh trắng.

Đa 多. Nhiều (không dùng một mình).

Đa-cảm 感. Hay cảm-thương : *Những người tài-tinh thương đa-cảm.* || **Đa-dâm 淫.** Nói người có nhiều lòng dâm-dục. || **Đa-đinh 丁.** Nhiều con trai. || **Đa-đoan 端.** Nhiều mối, nói có ý rắc-rối lắt-léo : *Con tạo đa-đoan, bà nguyệt đa-đoan.* || **Đa-mang 忙.** Chính nghĩa là nhiều việc rối-rít. Dùng sang tiếng ta nghĩa là ồm-ồm, bận-bịu nhiều : *Đa-mang chỉ nửa đèo-bóng (C-o).* || **Đa-nghi 疑.** Hay ngờ : *Đa-nghi như Tào-Tháo.* || **Đa-số 數.** Phần nhiều, phần đông người : *Đảng kia chiếm được đa-số trong nghị-viện.* || **Đa-sự 事.** Lắm chuyện : *Đa-sự thì hay rối việc.* || **Đa-tạ 謝.** Tiếng dùng để tỏ ý cảm ơn. || **Đa-tài 才.** Có nhiều tài giỏi. || **Đa-tài 財.** Nhiều của. || **Đa-tình 情.** 1. Nhiều tình cảm : *Người đa-tình hay đa-cảm.* — 2. Lãng-lơ : *Con mắt đa-tình.* || **Đa-tư đa-lự 思多慮.** Hay lo hay nghĩ : *Người nào đa-tư đa-lự thì chóng già.*

VĂN-LIỆU. — Đa đa ích thiện. — Đa ngôn, đa quá. — Đa thọ, đa nam, đa phú-quí.

Đa-đa. Tên một loài chim thuộc về loài gà rừng, tự gọi là gà-gô.

Đa-phúc. Tên một phủ ở Phúc-yên.

Đá

Đá. Một thứ khoáng-vật rắn, thường dùng để xây nhà, lát đường : *Dẫn như đá.*

Đá bột. Thứ đá sếp, dùng để đánh đồ gỗ cho nhẵn bề son. || **Đá cuội.** Thứ đá nhỏ ở suối hay ở sông, nước chảy

lâu nhẵn lì đi. || **Đá giáp.** Thứ đá mài. || **Đá hoa.** Thứ đá có vân. || **Đá kỳ.** Thứ đá giáp, lúc tắm rửa dùng để kỳ. || **Đá lửa.** Thứ đá để đánh lấy lửa. || **Đá mài.** Tiếng gọi chung các thứ đá để mài các đồ sắt cho sắc. || **Đá mẫu.** Thứ đá nhẵn mặt, dùng để mài và lấy mẫu dao. || **Đá nam-châm.** Tức là từ-thạch, một thứ đá có tính hút sắt, dùng để làm kim chỉ-nam. || **Đá ong.** Thứ đá lỗ-chỗ như tổ ong, dùng để xây. || **Đá vàng.** Đá với vàng. Nghĩa bóng : nói lời nguyện ước gắn-bó với nhau vững bền như đá với vàng : *Một lời vàng tạc đá vàng thủy-chung (K).* || **Đá vôi.** Thứ đá để nung vôi.

Đá. Lấy chân hất mạnh lên : *Đá cầu ; ngựa đá v. v.* Nghĩa bóng : dục vào, dính vào : *Việc ấy cứ đá đến anh là hỏng.*

Đá đũa. Khéo nói : *Đá đũa dầu lười.* || **Đá gà.** Ghé vào một tí : *Việc gì cũng đá gà vào một tí.*

VĂN-LIỆU. — Tay dấm chân đá. — Chân nam đá chân xiêu. — Gà cùng chuồng đá lẫn nhau (T-ng).

Đà

Đà. Cái dẹt cứng và tròn, dùng để luồn xuống dưới một vật nặng, dễ dễ kéo dễ đẩy đi : *Dùng đà để kéo gỗ.* Nghĩa bóng : sức chạy mạnh không hãm ngay được : *Đà xe chạy mạnh không hãm kịp.*

Đà. Cũng như tiếng đã (dùng trong thơ văn cho thuận điệu bằng trắc) : *Sinh đà có ý đợi chờ (K).*

Đà-đao 拖刀. Một miếng võ, kéo rê thanh siêu, giả cách thua chạy để đánh lừa mà chém. Nghĩa bóng : cách đánh lừa : *Đà-đao sắp sẵn chước dùng (K).*

Đà-giang 沱江. Tục-danh là sông Bờ. Một chi-lưu ở bên hữu-ngạn sông Hồng-hà.

Đà-năng 沱灘. Tên cửa sông Hàn ở Quảng-nam. Tức là cửa Hàn (Tourane).

Đả

Đả 打. Đánh : Đả cho một trận thật đau.

Đả-đảo 〇 倒. Đánh đổ : Đả-đảo một chính-phủ. || **Đả động 〇 動.** Động chạm đến : Không nói đả-dộng đến.

Đã

Đã. Qua rồi, xong rồi, trái với chưa : Việc đã xong rồi.

VĂN-LIỆU. — Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu (K). — Vô duyên là phận hồng-nhan đã đành (K). — Đã không kẻ đoài người hoài (K).

Đã. Tiếng dùng đứng đằng sau câu đề truyền khiến hay báo nhau đứng làm việc khác vợi : Khoan đã, ăn đã.

Đã. Khởi : Đau chóng, đã chầy (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Khó muốn giàu, đau muốn đã. — Thuốc đắng đã lại, sự thật hay mất lòng (T-ng).

Đạc

Đạc. Xem « đồ-đạc ».

Đạc 度. Đo : Đạc điền.

Đạc 度. Một chiều dài (nói về c.c.h. đo ruộng) : Thửa ruộng này đo được hai đạc.

Đai

Đai. Thêm-thắt kéo dài ra : Chuyện có thể mà dài đi dài lại mãi.

Đai. Giải đất chày dài.

Đai. 1. Cái vòng đeo ngang lưng ngoài áo chầu : Mũ áo cân đai. — **2.** Cái vòng quấn chặt chung quanh một vật gì : Đai thùng, đai trống.

Đai ngựa. Dây buộc vòng qua bụng ngựa để giữ cái yên cho chặt. Cũng gọi là « thắt đai ».

Đai. Đeo : Người thổ đi làm thường đai cả con đi.

Đai con. Cái bọc để đeo con đằng sau lưng.

Đái

Đái. Đi tiểu.

Đái dầm. Đái trong khi ngủ mê.

VĂN-LIỆU. — Con gái đái vãi dầu hè, Bạ ông vua bấp bề què chân tay. — Ăn cháo đái bát. — Lẽ không vãi, đái không vầy. — Trai khôn lắm nước đái, Gái khôn lắm nước mắt. — Ăn hàng con gái, đái hàng bà lão. — Ăn hại đái nát (T-ng).

Đái 戴. Đội (không dùng một mình).

VĂN-LIỆU. — Người hào-khiết đái-thiên lập-địa, Chỉ tang-bồng là nghĩa giang-sơn (Cầu hát).

Đái 帶. I. Đai (không dùng một mình) : Quan-đái.

II. Đeo : Già hay đái lại.

III. Giải vô hình vòng quanh lá đất : Hàn-đái, nhiệt-đái.

Đài

Đài. Đồ thờ dùng để chén rượu hay để trầu nước : Đài rượu, đài trầu.

Đài. Một tuần, một lượt (nói về việc cúng bái) : Một đài hương, một đài âm-dương.

Đài. Để ở gần cuống để đỡ cánh hoa.

Đài 臺. Nền cao để trông xa : Kỳ đài, thiên-vân đài. Tiếng nôm ta dùng trở nghĩa hợp-nhĩnh : Người này cách điệu đài lắm.

Đài-các 〇 閣. Nghĩa đen : nền cao và nhà gác. Nghĩa rộng : quan-cách quyền-quí : Ra vào đài-các thanh-thời (C-h). || **Đài-diêm 〇 沾.** Trang-hoàng quá : Ăn mặc đài-diêm. || **Đài gương.** Bờ chữ kính-đài hay trang-đài. Chỗ đàn bà soi gương, trang-diêm. Dùng để gọi tôn người đàn bà : Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng (K). || **Đài sen.** Cái đèn nền dáng hoa sen : Đài sen nổi sập, song đào thêm hương (K). || **Đài trang.** Cũng nghĩa như đài gương : Bàng mình lên trước đài-trang tự-tình (K).

VĂN-LIỆU. — Kìa ai mê gốc đài dương (B.C.) — Sớm khuya hầu-hạ đài doanh (K).

Đài 檯. Cái siêng có tầng ngăn, dùng để dựng hành-lý : Bật phu khiêng đài cho quan trẩy.

Đài 臺. Khiêng (không dùng một mình).

Đài-độ 〇 遞. Khiêng gánh điệu-vội : Đường xá mà đài-độ nhiều đồ thì vất vả lắm. || **Đài-tải 〇 載.** Khiêng, chở : Đài-tải ma, tiền cước đất.

Đài 臺. Viết nâng cao lên hơn dòng khác, đề tỏ ý tôn-kinh : Viết văn tế đến duy-hiệu thần thì phải viết đài lên.

Đài. Bờ chữ đại là lớn, đọc theo âm bằng : Ngày đài, tháng tiểu (tháng đủ, tháng thiếu). Đại-dột nào hay tiểu có đài (thơ trạng Trình).

Đãi

Đãi. Đều xuống nước sào đi sào lại mà gạn lấy : Đãi đậu, đãi cát lấy vàng.

VĂN-LIỆU. — Bón tro đãi trấu. — Đãi cắt sáo lấy hạt đa, Đãi cắt gà lấy hạt lấm (T-ng).

Đãi 待. 1. Thết : Đãi tiệc, đãi khách — **2.** Cho : Đãi xuất tàu. — **3.** Xử với : Rằng Tử-công hẹn đãi ta (K).

Đãi-bôi. Xử cách tử-tế ở bề ngoài : Nối đãi-bôi, mời đãi-bôi.

VĂN-LIỆU. — Người đứng có ngai thì đãi người đứng. Anh em vô ngai thì đừng anh em. — Bốn trăm nhà-nước sao bền vững, Bền vững vì chưng khéo đãi-bôi (thơ vịnh Hán Cao-tổ).

Đãi 待. Đợi (không dùng một mình).

Đãi-thời 〇 時. Đợi thời : Quân-tử đãi-thời.

Đãi 怠. Trể nải, lười biếng (không dùng một mình).

Đãi-nọa 〇 惰. Trể nải, lười biếng : Đãi-nọa làm hỏng việc.

Đãi-dăng. Động đến, can-thiệp đến : *Thế mà im chẳng đãi-dăng.* — *Sợ khi ông bướm đãi-dăng (K).*

Đại

Đại. Tên một loài cây, lá dài và to, cánh hoa ngoài trắng, trong hơi vàng, hương thơm, hay trồng ở trước cửa đình chùa.

Đại 代. I. Đời : *Tam-đại, tứ-đại.*

II. Thay (không dùng một mình).

Đại-biểu 表. Thay mặt cho một người hay nhiều người : *Đại-biểu cho quốc-dân.* **Đại-diện** 面. Thay mặt cho một người : *Đại-diện cho quan thủ-hiến.* **Đại-lý** 理.

1. Người đứng thay quyền để làm việc : *Đại-lý cho một công-ty.* — 2. Chức quan : *Tỉnh này có hai quan đại-lý.*

Đại 大. To, lớn. Trái với tiểu.

Đại-cương 綱. Những phần cốt-yếu lớn : *Chỉ coi đại-cương là đủ.* **Đại-châu** 洲. Cõi đất lớn : *Trên địa-cầu có ngũ đại-châu.* **Đại-danh** 名. Danh tiếng lớn : *Đại-danh lừng-lẫy.* **Đại-dương** 洋. Bề lớn. **Đại-đái** 帶. Dây thắt ngang bụng người chết. **Đại-đề** 抵. Tổng-quát, nói chung : *Đại-đề cái việc ấy chỉ có thể thôi.* **Đại-địa** 地. 1. Nói chung cả trên quả đất. — 2. Kiểu đất phát to. **Đại-đồng** 同. Công-cộng như nhau cả : *Thế-giới đại-đồng.* **Đại-gia** 家. Nhà có danh-tiếng lớn : *Ông Nguyễn Du là dòng-dõi nhà đại-gia.* **Đại-hạn** 旱. Nắng lâu, đồng-áng khô-khan : *Năm nào đại-hạn thì mất mùa.* **Đại-học** 學. Bậc học trên bậc trung-học : *Trường đại-học.* **Đại-huynh** 兄. Tiếng gọi tôn bề-hạ như bậc anh cả. **Đại-khái** 概. Cũng nghĩa như đại-đề. **Đại-loại** 類. Cũng nghĩa như đại-đề. **Đại-luận** 論. Bài luận lớn bàn những công việc to-tát. **Đại-lục** 陸. Cõi đất lớn, đi từ bên nọ sang bên kia không phải qua bể : *Á-châu là một đại-lục.* **Đại-lược** 略. Nói lược qua điều lớn. **Đại-lượng** 量. Lòng rộng-rãi, bao-dung được nhiều người : *Người quân-lử thường có đại-lượng.* **Đại-nghĩa** 義. Nghĩa cả : *Vì đại-nghĩa mà bỏ thân.* **Đại-ngôn** 言. Nói khoác : *Không nên đại-ngôn quá.* **Đại-nhận** 人. 1. Người lớn kẻ cả. — 2. Tiếng gọi tôn các bậc quan-tư. **Đại-phàm** 凡. Cũng nghĩa như đại-đề. **Đại-phu** 夫. Một chức quan cổ. **Đại-sứ** 使. Chức quan thay mặt nước mình lưu-trú ở nước khác để giữ việc giao-thiệp. **Đại-sự** 事. Việc lớn : *Đi sứ là một việc đại-sự.* **Đại-tài** 才. Tài lớn. **Đại-tiện** 便. Đi ngoài. **Đại-trưởng** 將. Chức cao nhất về hàng quan võ : *Hán Cao-lỗ phong Hàn Tín làm đại-trưởng.* **Đại-thể** 體. 1. Thể thống lớn : *Việc nước phải giữ đại-thể.* — 2. Cũng nghĩa như đại-lược. **Đại-trào** 朝. Cũng nói là đại-triều. Buổi chiều lớn. Trái với thường-triều : *Mũ áo đại-trào.* **Đại-ước** 約. Nói rút tắt lại : *Đây là nói đại-ước.* **Đại-xá** 赦. Tha hết cả mọi tội : *Xin ngài đại-xá cho.* **Đại-suất** 率. Cũng nghĩa như

đại-đề. **Đại-ý** 意. Cái ý lớn : *Nói tóm đại-ý một quyển sách.* **Đại-yếu** 要. Cũng như đại-cương.

Đại-cổ-việt 大瞿越. Tên nước Nam về đời nhà Đinh.

Đại-dương-châu 大洋洲. Cũng gọi là Hải-dương-châu. Một châu trong năm đại-châu, gồm những quần đảo trong Thái-bình-dương.

Đại-học 大學. Tên một sách trong Tứ-thư.

Đại-tây-dương 大西洋. Bề lớn ở vào giữa châu Âu châu Mỹ.

Đam

Đam 耽. Say, mê.

Đam mê 迷. Say mê : *Đam mê lưu sắc.*

Đám

Đám. 1. Một vùng : *Đám cỏ, đám mây.* — 2. Một cuộc hội họp đông người : *Đám cưới, đám ma, đám tiệc, làng vào đám.* Có khi nói riêng về đám ma : *Đưa đám, nhà đám.*

Đám thứ. Nói chung về những cuộc hội-hè ăn uống trong làng.

VĂN-LIỆU. — Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, *Đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi.* — *Đình-đám người, mẹ con ta.* — *Ài chề đám cưới, ài cười đám ma (T-ng).*

Đàm

Đàm 談. Bàn, nói chuyện (không dùng một mình).

Đàm-đạo 道. Nói chuyện : *Đàm-đạo về chính-trị.*

Đàm-luận 論. Bàn-bạc : *Đàm-luận về văn-chương.*

Đàm-phán 判. Bàn-bạc quyết-đoán một việc gì : *Liệt-cường mở cuộc đàm-phán về việc tài-bình.*

Đàm-tiểu 笑. 1. Chuyện trò cười cợt : *Anh em hợp mặt để đàm-tiểu với nhau.* — 2. Bàn-bạc chê bai : *Đừng để cho thiên-hạ đàm-tiểu.*

Đàm 痰. Hòm : Bệnh đàm.

Đàm 禪 hay là đàm-tả. Lễ hết đại-tang.

Đàm 曇 (chữ kinh Phật). Tức là tru-dàm nói tắt. Một thứ hoa, tương-truyền rằng khi nào có Phật xuất thế thì mới nở : *Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên (C-o).*

Đảm

Đảm 擔. Gánh. Dùng sang tiếng ta chỉ nghĩa người đàn bà giỏi cang-đáng công việc : *Người đàn-bà này đảm-lắm.*

Đảm-bảo 保. Gửi tài-sản gì để làm tin ; đứng bảo-lĩnh cho người nào : *Gửi văn-lự nhà làm đảm-bảo. Đừng đảm-bảo cho người vay nợ.* **Đảm-dương** 當. Gánh vác được nhiều công việc : *Đảm-dương việc nước.* **Đảm-nhiệm** 任. Gánh vác chịu đựng : *Đảm-nhiệm công việc xã-hội.* **Đảm-phụ** 負. Gánh đội ; cang-đáng công việc : *Người lái mới đảm-phụ được việc lớn.*

Đảm 膽. Nghĩa đen : mật. Nghĩa bóng : bạo-dạn : Người có đảm.

Đảm-lược 略. Bạo-dạn và có mưu-mẹo : Phạm Ngũ-Lão là người làm tướng có đảm-lược.

VĂN-LIỆU. — Nát đảm, kinh hồn (T-ng).

Đạm

Đạm 淡. Nhạt (không dùng một mình).

Đạm-bạc 泊. 1. Nhạt-nhèo : Nhân-tình đạm-bạc. — 2. Suông, không có gì : Cảnh nhà đạm-bạc. || **Đạm-chất** 質. Chất trong có đạm-khí. || **Đạm-khí** 氣. Một thứ khí nhiều nhất trong không khí, không làm cho lửa cháy được (azote). || **Đạm-tình** 情. Tình nhạt-nhèo : Đem đạm-tình gửi áng công-danh (phù cồ).

Đan

Đan. Cái hàng ngang hàng dọc lẫn lượt với nhau : Đan phen, đan lưới, đan rổ, đan mũ v. v.

VĂN-LIỆU. — Đan chẳng tày rậm. — Ngồi buồn bắt hổ cưỡi chơi, Đan nia sây đá, giết voi xem giò. — Vụng đan thúng giữa đường. — Ấy ai đan dậm giết-dâm bông dưng (K).

Đan 丹. Đỏ vàng (không dùng một mình). Cũng đọc là đơn.

Đan-độc 毒. Nọc bệnh đơn. || **Đan-nhiệt** 熱. Chứng sốt phát đỏ người lên. || **Đan-quế** 桂. Cây quế đỏ trong mặt trắng. Tiếng văn-chương có khi dùng để nói mặt trắng. || **Đan-sa** 砂. Tức là châu-sa. || **Đan-sâm** 參. Một thứ sâm đỏ. || **Đan-tâm** 心. Lòng son, tức là lòng trung-tiết : Lấy đan-tâm đối với non sông. || **Đan-thanh** 靑. Màu đỏ với màu xanh. Nói chung về nghề vẽ hay là bức tranh : Nét đan-thanh bậc chị chàng Vương (C-o). || **Đan-thầm** 忱. Tầm lòng trung-thực : Trước mặt vua giãi tấm đan-thầm. || **Đan-trì** 罪. Nhà vua : Khẩu-đầu lay trước đan-trì (Nh-đ-m).

Đan 丹. Thuốc viên bọc chất đan-sa : Cao-đan, hoàn tán. Cũng đọc là đơn.

Đan 單. Một (không dùng một mình).

Đan-âm 音. Tiếng có một âm : Tiếng Nam là một thứ tiếng đan-âm. || **Đan-diều** 田. Tiếng y-học, nói cái huyết ở dưới dốn. || **Đan-độc** 獨. Lẻ-loi một mình : Tấm thân đan-độc. || **Đan-hàn** 寒. Một mình nghèo khổ : Cảnh đan-hàn đáng thương. || **Đan-nhiệt** 熱. Chứng sốt chỉ nóng mà không rét. || **Đan-vị** 位. Ngồi đầu một hàng số đề mà đếm : Thước là đan-vị dùng để đo ; đầu là đan-vị dùng để đóng.

Đán

Đán 旦. Sớm (không dùng một mình) : Nguyên-đán, nhất-đán.

Đàn

Đàn. 1. Bầy, lũ : Đàn gà, đàn lợn v. v. — 2. Loài, bậc : Đàn ong, đàn bà, đàn anh.

Đàn-đám. Hợp tập từng lũ để chơi-bời : Không nên đàn-đám với những kẻ rượu chè, cờ bạc.

VĂN-LIỆU. — Con độc, cháu đàn. — Sầy đàn, tan nghề. Ngốc đàn còn hơn con độc. — Đàn ông nông-nổi giếng khơi, Đàn bà sâu-sắc như cơi đựng trầu. — Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà. — Dương cung rập bản phượng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim rí.

Đàn. Đồ đất nung hạng xấu, có trắng men : Bát đàn, đĩa đàn.

Đàn (đờn). Tiếng gọi chung các đồ nhạc-khí có dây để đánh, đề gảy : Đàn nguyệt, đàn bầu v. v.

VĂN-LIỆU. — Đàn đầu mà gảy tai trâu, Đàn đầu bắn sẻ, gươm đầu chém ruồi. — Tiếng thánh-thót cung đàn thủy-dịch (C-o).

Đàn. 1. San cho đều, cho phẳng : Đàn nền lát cho phẳng. — 2. Kéo dài ra (nói lối làm văn) : Bài văn đàn mãi ra cho dài.

Đàn 壇. Nền đắp cao, dùng để tế lễ, diễn giảng : Đàn nam-giao, đàn chay, đàn diễn-thuyết.

Đàn-diêm 坵. Chỗ các nước hội-đồng với nhau : Thành Genève là chỗ đàn-diêm của các nước. Nghĩa rộng : là chỗ công-chúng hội-hợp : Phò bày ra chỗ đàn-diêm. || **Đàn-tràng** 場. Đàn lễ phạt : Giải oan lập một đàn-tràng bên sông (K).

Đàn 檀. Tên một loài gỗ thơm : Dầu bạch-đàn.

Đàn 彈. Hạch (không dùng một mình).

Đàn-áp 壓. Dẹp giữ cho có trật-tự : Hội-hè phải có luân-dinh ra đàn-áp. || **Đàn-hặc** 劓. Vạch tội : Chức ngự-sử phải giữ việc đàn-hặc các quan.

Đàn-việt 檀越 (tiếng nhà Phật). Người phát-tâm bố-thí : Có người đàn-việt lên chơi cửa giá (K).

Đản

Đản 誕. Nói ngày sinh ra thần thánh vua chúa : Ngày đản đức Khổng-tử.

Đạn

Đạn 彈. Viên tròn bằng đất hay chì, sắt, dùng để bắn : Đạn bắn như mưa.

Đạn 藥. Thuốc đạn để đánh trận : Phải tích đạn-được để phòng chiến-sự.

VĂN-LIỆU. — Mũi lên hòn đạn. — Đạn ăn lên, lên ăn xuống. — Bắn súng không nên, phải đèn đạn. — Trong vòng lên đạn bời-bời (K). — Nắm lòng hồng theo đạn lạc tên bay (văn tế trận-vong tướng-sĩ).

Đạn 憚. Sợ (không dùng một mình) : Tiên-khán và sở kỵ đạn.

Đang

Đang. Xem « đương ».

Đảng

Đảng. Xứng, nên, vừa hợp : *Đảng khen, đảng tiền, đảng số.*

Đàng

Đàng. Xem « đường ».

Đảng

Đảng 黨. Phe, bọn, cánh, hợp nhau để cạnh-tranh việc gì : *Đảng chính-trị ; đảng xã-hội ; đảng trộm cướp.*

Đảng-trưởng 〇 長. Người đứng đầu một đảng. || **Đảng-viên 〇 員.** Người trong đảng. || **Đảng-phái 〇 派.** Bè nọ dòng kia : *Trong nghị-viện chia ra nhiều đảng-phái.*

Đảng-sâm 黨 參. Tên một thứ sâm dùng làm thuốc.

Đảng

Đảng. Hay nhăng, hay quèn : *Đưa bé này đảng tinh lắm.*

Đảng 蕩. Trù, dẹp (không dùng một mình).

Đảng-định 〇 定. Dẹp yên : *Sông núi khắp nhờ ơn đảng-định (phủ Tây-hồ).*

Đảng 蕩. Dong chơi lêu - lững (không dùng một mình).

Đảng-tử 〇 子. Đưa du-đảng : *Chờ theo đảng-tử mà hư mất đời.*

Đanh

Đanh. Xem « đình ».

Đánh

Đánh. I. Lấy tay hay roi, gậy mà đập : *Đánh đòn, đánh trống.*

Đánh đập. Cũng nghĩa như đánh : *Chủ nhà hay đánh đập đầy-tớ.* **Đánh thức.** Lấy tay đập cho thức dậy. || **Đánh trống lảng.** Lĩnh đi, nói lảng ra chuyện khác : *Nói đánh trống lảng cho đỡ thẹn ; đánh trống lảng bỏ đi chỗ khác.* || **Đánh trống lấp.** Nói tràn đề lấp câu chuyện mà mình không muốn cho người ta nói : *Đánh trống lấp đề che cái dở của mình.*

VẤN-LIỆU. — *Đánh chó, ngó chùa.* — *Đánh chó đã vãi cứt.* — *Đánh rắn phải đánh đập đầu.* — *Đánh trống bỏ dùi.* *Đánh trống qua cửa nhà sấm.* — *Chưa đánh được người, mặt xanh mày tía, đánh được người hồn vía chẳng còn (T-ng).*

II. Dùng sức mạnh hay binh lính để chống với quân địch : *Đánh giặc ; đánh cướp.*

Đánh dẹp. Đánh để mà dẹp cho yên : *Đánh dẹp giặc-giũ.* **VẤN-LIỆU.** — *Đánh đông dẹp bắc.* — *Đánh giặc họ Hàn, làm quan họ Đặng.* — *Hưng-hò như hàng lồng đánh kẻ cướp.* — *Đánh nhau võ đầu mới nhận họ (T-ng).*

III. Ganh nhau trong cuộc ăn thua : *Đánh bạc, đánh cờ, đánh đố, đánh quăn, đánh vật, đánh võ.*

IV. Đặt ra từng ngạch, từng hạng, bắt người ta phải nộp tiền : *Đánh thuế, đánh môn-bài.*

V. Vạch một cái hiệu để nhận cho khỏi lầm : *Đánh dấu.*

VI. Tìm cho biết.

Đánh giờ. 1. Tìm xem vào giờ nào : *Bốc dĩa để đánh giờ.* — 2. Tìm xem có chạm giờ xấu hay không : *Đánh giờ cho trẻ con.*

VII. Lên tiếng cho người ta biết : *Đánh tiếng.*

VIII. Dùng mẹo, dùng thuật hay bẫy, thuốc, làm cho người ta hay loài vật mắc phải hoặc mê đi : *Đánh lừa, đánh bẫy, đánh thuốc độc, đánh bùa mê, đánh lộn sông, đánh đồng thiếp.*

IX. Thu xếp lại thành từng đồng, từng cái : *Đánh đồng rơm, đánh tranh lợp nhà.*

X. Lấy cái que, cái dũa mà khuấy mạnh trong chất loãng, để cho cặn lắng xuống, hay làm cho đông đặc lại : *Đánh bột, đánh sơn, đánh phen.*

XI. Sửa, tĩa bớt đi : *Đánh lông mày, đánh đường ngôi.*

XII. Dùng vật gì để xát đi xát lại cho nhẵn, cho sạch, cho khỏi bệnh, cho đẹp : *Đánh gỗ, đánh nôi, đánh phèn, đánh mõng mắt, đánh gió.*

Đánh chầu miệng. Chực ăn mà không được ăn.

XIII. Nói về cách ăn, cách mặc, và ngủ (tiếng thông thường) : *Đánh cái áo cộc ; đánh một giấc đến sáng.*

XIV. Đào cả văng lên : *Đánh cây, đánh nốt ruồi.*

XV. Định giá một vật gì : *Đánh giá.*

XVI. Làm ra, làm thành một đồ dùng : *Đánh dao, đánh kéo.*

XVII. Nhỡ mà xảy ra : *Đánh đổ, đánh vỡ, đánh rơi.*

XVIII. Tiếng đệm ở sau tiếng động-tự, để tỏ một tiếng kêu mạnh : *Roi đánh bịch, nổ đánh đùng.*

XIX. Châm lên, thắp lên : *Đánh đèn, đánh đuốc.*

XX. Lấy chân mà giẫm để đưa đi đưa lại : *Đánh võng, đánh đu.*

XXI. Se nhiều sợi cho xoắn lại : *Đánh chỉ.*

XXII. Sửa, dọn : *Đánh đường.*

XXIII. Đưa ra, dặt ra : *Đánh xe, đánh ngựa, đánh trâu ra đồng.*

XXIV. Làm ra, tỏ ra : *Đánh liều, đánh bạo.*

XXV. Tấp-tễnh : *Đánh dế.*

XXVI. Lê dít vào cái gì cho sạch : *Lên chín đánh chín đầu hè (T-ng).*

XXVII. Phát ra, phì ra : *Đánh dấm.*

XXVIII. Đưa đi, trao lại : *Đánh đổi.*

XXIX. Đập xuống cho ra hình chữ : *Đánh máy chữ, đánh giáy thép.*

XXX. Khoanh cái vòng vào vật gì cho chặt : *Đánh đai thùng, đánh đai chum.*

XXXI. Ghép lại, hiệp lại : *Đánh vần bằng trắc, đánh vần quốc-ngữ.*

XXXII. Đập vào cho ra tiếng : *Đánh đàn, đánh chuông, đánh trống, đánh bỏ cạp (rét run, hai hàm răng đập vào với nhau).*

XXXIII. Niu lấy không rời ra : *Đánh đeo.*

XXXIV. Róc, cạo đi cho sạch : *Đánh vẩy cá, đánh lông bú.*

Đanh

Đanh. 1. Bất-đắc-dĩ mà chịu vạy : Đanh vạy, đanh lớn, đanh đoạn. — 2. Cố-nhiên : Sắc đanh đôi một, tài đanh họa hai (K).

VĂN-LIÊU. — Đi đâu vạy bấy anh ơi, Việc quan đanh đã chi tôi ở nhà (C-d). — Phận đanh đanh vạy cũng vạy (K). — Cho đanh lòng kẻ chán mây cuối trời (K). — Vô-duyên là phận hồng-nhan đã đanh (K).

Đanh-hanh. Đáo-đề, cay-nghiệt : Đanh-bà hay có tình đanh-hanh : Trẻ tạo-hóa đanh-hanh quả ngán (C-o).

Đanh

Đanh. Xem « đồng-đanh ».

Đanh

Đanh. Một vẻ thịt : Con lợn chia làm bốn đanh.

Đao

Đao. Góc mái nhà làm cong lên : Góc ao không bằng đao đình (T-ng).

Đao. Một loài củ có bột.

Đao 刀. Con dao (không dùng một mình).

Đao-bút 刀筆. Con dao rọc giấy và ngòi bút (nói về nghề làm lại) : Tiêu-hà là tay đao-bút lại. || Đao-kiếm 刀劍. Dao và gươm (nói chung về nghề võ) : Người này là một tay đao-kiếm. || Đao-phủ 刀斧. Dao và búa. Nói người chuyên việc chém giết : Kíp truyền đao-phủ chinh-hình (Nh-d-m). || Đao-phủ thủ 刀斧手. Người giữ việc chém giết. || Đao-xích 刀尺. Dao kéo và thước để cắt may : Lạnh-lùng dục kẻ tay đao-xích (dịch thơ cổ).

Đáo

Đáo. Cuộc chơi của trẻ con, lấy tiền liệng cho trúng đích : Đánh đáo lỗ, đánh đáo tường v. v.

Đáo bò. Một lối đánh đáo, cầm nghiêng đồng tiền dọi vào gạch cho nó bò đi. || Đáo đĩa. Một lối đánh đáo, liệng đồng tiền vào đĩa ở giữa nia. || Đáo lỗ. Một lối đánh đáo, liệng tiền vào cho trúng cái lỗ. || Đáo tường hay đáo thủ. Một lối đánh đáo, liệng đồng tiền trúng vào cái vạch làm đích.

Đáo 到. Đến (không dùng một mình).

Đáo đầu 刀頭. Nói việc gì đã đến nơi rồi : Việc đã đáo đầu phải làm ngay. || Đáo-đề 刀底. Đến cùng, đến đáy : Tay chơi đáo-đề. Dùng sang tiếng ta lại có nghĩa là ráo-riết, ghê-gớm : Con bé này đáo-đề thật. || Đáo-lý 刀理. Đến lẽ, hết lẽ : Làm đến đáo-lý là phải chịu. || Đáo-tuế 刀歲. Đến tuổi đóng góp hay là được hưởng quyền-lợi gì ở trong làng : Người đáo-tuế phải đóng sưu.

Đào

Đào. 1. Dùng thường cuộc lấy đất lên làm thành hố thành rãnh : Đào huyết, đào móng tường, đào sông. — 2. Bới đất lên mà lấy vật gì : Đào khoai, đào củ.

VĂN-LIÊU. — Đào sâu chôn chặt. — Ghét đào đất dơ đi, — Muốn ăn hết phải đào giun (T-ng).

Đào. Tên một con sông : Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào (câu hát).

VĂN-LIÊU. — Trên sông Mơ dưới ngọn sông Đào (câu hát).

Đào 桃. Một loài cây hoa đẹp, quả ăn ngon, hột có nhân. Nghĩa rộng : màu đỏ phơn-phớt như màu hoa đào : Yếm đào, má đào, phở hàng Đào (phở bán tơ lụa đỏ) : lệnh cấm đào đỏ.

Đào hoa 桃花. Tên vị sao trong số tử-vi, chủ về tình-ái : Người này có số đào-hoa. || Đào-kiếm 刀臉. Má đào (nói về đàn-bà) : Áng đào-kiếm đầm bóng nào chúng (C-o). || Đào-lý 刀李. Cây đào và cây lý. Nghĩa bóng : nói người hiền-đạt : Sấm đào-lý mưa lòng man-mác (C-o). || Đào non. Nghĩa bóng : nói người con gái đến thi : Đào non sớm liễu xe tơ kịp thi (K). || Đào-nguyên 刀源. Nguồn đào (chỗ tiên ở) : Đào-nguyên lạc lối đầu mà tới đây (K). || Đào tơ. Cũng nghĩa như đào non : Nhấn từ sen ngó đào tơ (K).

VĂN-LIÊU. — Má đào mây liễu. — Ăn mạn trà đào. — Gió đông thổi đã cợt đào gheo mai (C-o).

Đào 陶. Tên một họ. Xưa có người đàn-bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người ca-xướng là đào-tương, ả-đào hay cô đào. Thường đọc trạch là cô đầu.

Đào 陶. Nung (không dùng một mình).

Đào-tạo 刀造. Nung đúc gây dựng lên : Trường học là chỗ đào-tạo ra nhân-tài. || Đào-trú 刀鑄. Nung đúc (chỉ về công gây dựng của tạo-hóa) : Ý cũng rắp ra ngoài đào-trú (C-o).

Đào 淘. Lọc (không dùng một mình).

Đào-thải 刀汰. Gạn lọc. Nghĩa rộng : nói phép lựa lọc tự-nhiên của trời đất, mạnh còn hèn mất : Trong cuộc cạnh-tranh, giống hèn yếu tất bị đào-thải.

Đào 濤. Sóng (không dùng một mình). Thường dùng nói chữ khác như : Ba-đào.

Đào 逃. Trốn (không dùng một mình).

Đào-binh 刀兵. Người lính bỏ trốn : Có lệnh tróc-nữ đào-binh. || Đào-dộn 刀遁. Trốn-tránh : Tên giết người hiện đang đào-dộn. || Đào-ngũ 刀伍. Bỏ cơ ngũ mà trốn : Lính đào-ngũ phải tội nặng. || Đào-tầu 刀走. Trốn chạy : Tên cướp đã đào-tầu đầu mất. || Đào-thoát 刀脫. Trốn khỏi : Đã vạy bắt mà nó còn đào-thoát được. || Đào-vong 刀亡. Trốn mất tích : Lúc nước loạn, có nhiều người đào-vong ra ngoại-quốc.

VĂN-LIÊU. — Đào vi thượng-sách.

Đảo

Đảo. Nghiêng-ngả, lắc-lư : *Đồng lên đảo la, đảo liệt.*

Đảo 倒. 1. Lộn trên xuống dưới, dưới lên trên, quay ngược : *Đảo gốc lên.* — 2. Đổ : *Khuyh-đảo.*

Đảo-địa 〇 地. Ngã quay xuống đất : *Say đảo-địa.* || **Đảo-diên 〇 顛.** Xem « diên-đảo ». || **Đảo-huyền 〇 懸.** Treo ngược : *Kính đảo-huyền.* || **Đảo-quia 〇 戈.** Quay ngọn giáo đánh phản lại : *Quân giặc đảo-quia đánh lại tướng nó.*

Đảo 禱. Cầu (không dùng một mình).

Đảo-vũ 〇 雨. Cầu mưa : *Đại-hạn phải đảo-vũ.*

Đảo 島. Cù-lao nổi ở bề : *Đảo Côn-lôn, đảo Phú-quốc.*

Đảo ngôi. Lợp lại mái ngôi.

Đạo

Đạo. Bản : *Đạo sắc, đạo sở.*

Đạo 道. 1. Đường đi (không dùng một mình).

Đạo-lộ 〇 路. Đường-sá : *Đạo-lộ hiểm-trở.*

II. 1. Đường lối phải noi theo : *Đạo làm người, đạo làm con.* — 2. Lý công-nhiên : *Đạo trời.* — 3. Tôn-giáo : *Đạo Khổng, đạo Da-tô, đạo Phật.* Tiếng An-nam đề gọi riêng đạo Da-tô : *Bên Đạo, bên Thích.* — 4. Cái nguyên-ý tuyệt-đối trong học-thuyết của Lão-tử : *Đạo khả đạo phi thường đạo (cái đạo mà nói ra được không phải là đạo).*

Đạo-đức 〇 德. Đạo-lý và đức-hạnh : *Trọng người có đạo-đức.* || **Đạo-đức-kinh 〇 德經.** Sách của Lão-tử. || **Đạo-gia 〇 家.** Phái theo đạo Lão-tử. || **Đạo-giáo 〇 教.** 1. Đạo Lão-tử. — 2. Cũng nghĩa như tôn-giáo : *Ấn-độ có nhiều đạo-giáo.* || **Đạo-lý 〇 理.** 1. Lễ công-nhiên của đạo học : *Người quân-tử ham đạo-lý.* — 2. Đạo-đức với nghĩa-lý : *Lời cách-ngôn của cổ-nhân có đạo-lý.* **Đạo-mạo 〇 貌.** Về người đứng đắn : *Làm ra cách đạo-mạo.* || **Đạo-nghĩa 〇 義.** Đạo-đức và công-nghĩa, nói về cách ăn ở công-chính : *Cư-xử có đạo-nghĩa.* || **Đạo-nhân 〇 人.** Người tu đạo. || **Đạo-quán 〇 觀.** Giáo-đường của đạo Lão. || **Đạo-sĩ 〇 士.** Người theo đạo thần-tiên bên Lão-giáo. || **Đạo-tâm 〇 心.** Lòng đạo-lý : *Trong Nho-giáo lấy đạo-tâm mà đối với nhân-tâm.* || **Đạo-thống 〇 統.** Thống-hệ trong một tôn-giáo : *Tổng-nho nổi lại cái đạo-thống của Khổng Mạnh.* || **Đạo-trường 〇 場.** Nơi lập ra lễ cúng tế, lễ bái của một tôn-giáo nào : *Lập đạo-trường để kỷ-phúc.* || **Đạo-viện 〇 院.** Nhà học đạo.

VĂN-LIÊU. — Đạo thầy, nghĩa tớ. — Dầu con trong đạo gia-đình. — Đạo trời báo-phục chửi ghê (Nh-đ-m). — Đạo tông-phu lấy chữ trình làm dầu. — Bình-cư giữ lấy đạo hằng (Nh-đ-m). — Đạo thần-lử hết lòng vì nước (tế trần vong tướng-sĩ).

III. Đoàn, toán : *Đạo quân.*

VĂN-LIÊU. — Đạo ra Vô-lịch, đạo vào Lầm-chí (K).

IV. Một Trấn : *Đạo quan binh.*

V. Nói (không dùng một mình).

Đạo-đạt 〇 達. Bày tỏ cho người ta hiểu : *Đạo-đạt ý dân.*

Đạo 導. Đưa, dẫn (không dùng một mình) : *Khai đạo, hướng đạo v. v.*

Đạo 盜. Trộm (không dùng một mình).

Đạo-danh 〇 名. Ăn cắp tên của người làm của mình. ||

Đạo-dồ 〇 徒. Bạn trộm cướp. || **Đạo-kiếp 〇 規.** Trộm cướp. || **Đạo-tặc 〇 賊.** Trộm giặc. || **Đạo-tàng 〇 塋.** Chôn trộm, chôn giấu : *Đạo-tàng vào chỗ đất cấm.*

Đáp

Đáp. Nối miếng vải để phụ thêm vào chỗ thiếu : *Quần may bằng vải ta hay có miếng đáp.*

Đáp 答. 1. Trả lại cho phải lẽ : *Đáp lễ.* — 2. Trả lời : *Kể hỏi, người đáp.*

Đáp 搭. Nói tàu thuyền đáp lại để đón thêm khách : *Tàu đáp khách ở dọc đường, khách xuống thuyền để đáp tàu.*

Đạp

Đạp. Núi con sống giao với con mái : *Gà đạp mái.*

Đạp 踏. Dùng bàn chân đẩy mạnh hoặc đè đẩy xéo : *Đạp lúa, đạp cho nó một cái.*

Đạp-thanh 〇 青. Đạp chơi trên bãi cỏ xanh, tức là đi chơi xuân : *Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh (K).*

VĂN-LIÊU. — Chẳng được ăn thì đạp đồ. — Đội trời đạp đất ở đời (K). — Huyện thành đạp đồ nằm lóa côi nam (K). — Bực mình muốn đạp tiêu-phòng mà ra (C-o). — Xông sương đạp tuyết lời miên ái-quan (L-V-T).

Đát

Đát 怛. Thương xót (không dùng một mình) : *Bi đát, trắc đát.*

Đạt

Đạt 達. 1. Thông suốt : *Học chưa đạt hết lý.* — 2. Thông báo cho người ta biết : *Đạt giấy.* — 3. Gặp vận tốt : *Vận đạt.*

Đạt-lý 〇 理. Suốt lẽ. || **Đạt-quan 〇 觀.** Xét thấu suốt, không câu-chấp : *Coi thường sự đắc-táng mới là người có đạt-quan.*

Đạt-ma 達摩. Ông tổ thứ 28 ở Ấn-độ, sang lập ra phái Thiên-tôn ở bên Tàu.

Đau

Đau. Nói về cơ-thể bị thương, làm cho khổ sở khó chịu : *Đứt tay đau lắm.* Nghĩa rộng : 1. Cực khổ, xót-sa. *Đau lòng.* — 2. Mắc bệnh : *Đau mới khỏi, cần phải kiêng-khem.*

Đau-dầu. Ấy-náy trong lòng không yên : *Lo đau-dầu.*

Đau-dớn. Cũng nghĩa như « đau » : *Tưởng thê-thốt hăng cũng đau-dớn nhiều (K).* || **Đau ốm.** Nói chung về bệnh tật.

VĂN-LIỆU. — Đói ăn rau, đau uống thuốc. — Đau chóng, đã chầy. — Thử nhất đau mắt, thử nhì đức răng. — Lời nói đau hơn roi vọt. — Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc. — Chê anh đánh đau, lại gặp anh mau đánh. — Tham tiền, tham bạc thì giàu, Chứ tham gánh nặng thì đau xương sườn. — Đau bụng thì uống nước sông, Đau mắt lấy nhựa xương rồng mà bôi. — Mẹ ơi, chớ đánh con đau, Để con bắt ốc hái rau mẹ nhờ (C-d). — Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi. — Vui này đã bỏ đau ngẫm xưa kia (K). — Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời (K).

Đầu

Đầu (hay là đào). Người đàn-bà làm nghề hát. Xem « đào ».

Đay

Đay. 1. Loài cây có vỏ dùng làm sợi : Sợi day. — 2. Cây nhỏ, dùng lá để nấu canh : Rau day. **Đay**. Hay nói đi nói lại để rửa-ráy người ta : Nói day. **Đay-nghiến**. Nói đi nói lại làm cho người ta đau-đớn : Vợt day-nghiến chồng như dút từng miếng thịt. **Đay-dây**. Xem « dây-dây ».

Đáy

Đáy. Phần thấp nhất trong một cái gì có lòng chũng : Đáy thùng, đáy sông, đáy bể. VẦN-LIỆU. — Long-lay đáy nước in trời (K). — Bấy lâu đáy bể mò kim (K). — Dễ dò chốn bể, khôn lường đáy sông (K). — Éch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời (L-V-T). — Chìm đáy nước, cá lờ-dờ lặn (C-o). — Phải dò cho đến ngọn nguồn đáy sông (K).

Đáy. 1. Tên một con sông con thuộc địa-phận huyện Lập-thạch chảy về Ngã ba Hạc. — 2. Tức là sông Hát, một phân-lưu sông Hồng-hà chảy qua Phủ-lý, Ninh-bình.

Đày

Đày. Tội phải mang giam ở một nơi xa : Đày ra Côn-lôn. Nghĩa bóng : làm cho khổ sở, điêu-đứng : Đã đày vào kiếp phong-trần (K).

Đày-ải. Làm cho khổ nhục điêu-đứng : Đày-ải tắm thân. || **Đày-đọa**. Cũng nghĩa như « đày-ải » : Kiếp xưa ải ở chẳng đày, Kiếp này đày-đọa làm thầy trẻ con. || **Đày tở**. Kể phải đày-đọa làm tội tở. Nghĩa rộng : nói những kẻ ra vào hầu-hạ nhà quyền-quí.

VẦN-LIỆU. — Sống đọa, thác đày (T-ng).

Đầy

Đầy. Xem « đầy-dầy ».

Đầy

Đầy. Cái tay nải, cái túi to làm bằng vải, dùng để mang đi đường : Đầy hàng, đầy tiền, đầy gạo.

Đầy bộ. Hai cái túi có giải buộc liền với nhau, khi xưa các quan dùng để đựng trầu thuốc lúc đi châu.

Đặc

Đặc 得. Được (không dùng một mình).

Đặc-cách 〇 革. Tức là bị cách (lời tôn-kính đối với vua) : Làm tri-huyện đặc-cách rồi lại được khai-phục. || **Đặc-chí** 〇 志. Được thỏa chí, có ý tự-đặc : Tiểu-nhân đặc-chí. || **Đặc-dụng** 〇 用. Được người trên tin dùng : Có tài mà đặc-dụng. || **Đặc-đạo** 〇 道. Nói người đi tu Phật hay tu Tiên đã thành đạo. || **Đặc-địa** 〇 地. 1. Được ngôi âm-phần tốt : Ngôi đất này đặc-địa. — 2. Nói về số tử-vi, ngôi sao đứng vào cung tốt : Hung-tinh đặc-địa. || **Đặc-lực** 〇 力. Được việc : Lý-trưởng làm việc đặc-lực. || **Đặc-sách** 〇 策. Trúng mẹo : Đánh lừa được người ta, tấy làm đặc-sách. || **Đặc-sủng** 〇 寵. Được vua yêu : Bà Dương qui-phi đặc-sủng. || **Đặc-táng** 〇 喪. 1. Được và mất : Sự đặc-táng cùng thông là mệnh cả. — 2. Được chôn cất tử tế : Tử đặc-táng vi vinh. || **Đặc-tội** 〇 罪. Có tội lỗi : Đặc-tội với quỷ-thần. || **Đặc thất** 〇 失. Được và hỏng : Ở đời, đặc thất cũng là sự thường. || **Đặc-thế** 〇 勢. Được quyền-thế : Cậy đặc-thế mà làm trán. || **Đặc-thể** 〇 體. Hợp thể-cách : Bài văn này đặc-thể. || **Đặc-thời** 〇 時. Gặp thời : Anh-hùng đặc-thời. || **Đặc-ý** 〇 意. Được như ý lấy làm thích : Nghĩ được câu thơ hay lấy làm đặc-ý.

Đặc

Đặc. 1. Nói một chất gì hòa với nước mà nhiều quá độ, trái với « loãng » : Chè pha đặc, hồ pha đặc. Nghĩa bóng : đông, nhiều : Chén nước đặc những kiến ; Nhà đặc những người. — 2. Nói cái gì trong ruột lấp kín, trái với « rỗng » : Đặc như bí. — 3. Toàn nhiên : Quê đặc, tày đặc. **Đặc xét**. Đặc quánh lại : Cháo nấu đặc xét. || **Đặc xít**. Đặc lắm : Nước chè pha đặc xít.

VẦN-LIỆU. — Dốt đặc cán mai. — Dốt đặc hơn hay chữ lỏng (T-g).

Đặc 特. Riêng, chỉ có một, khác với lệ thường (không dùng một mình).

Đặc-ân 〇 恩. Ơn riêng : Được hưởng cái đặc-ân của triều-dinh. || **Đặc-biệt** 〇 別. Riêng hẳn, khác thường : Có tài đặc-biệt. || **Đặc-cách** 〇 格. Một cách đặc-biệt : Được đặc-cách làm quan. || **Đặc-chỉ** 〇 旨. Đạo chỉ-du đặc-biệt : Có đặc-chỉ triệu vào bề-kiến. || **Đặc-quyền** 〇 權. Quyền đặc-biệt : Quan Khâm-sai có đặc-quyền thưởng phạt. || **Đặc-sai** 〇 差. Được vua sai riêng đi làm một việc gì : Đầy xe vàng chỉ đặc-sai (K). || **Đặc-sắc** 〇 色. Có vẻ đặc-biệt : Bài văn có đặc-sắc. || **Đặc-tính** 〇 性. Tính cách riêng : Giống nào có đặc-tính giống ấy.

Đằm

Đằm. Bên phải : Chân đằm đá chân chiêu (T-ng).

Đầm chiếu. Bền phải bền trái. Nghĩa bóng : lo ngại vất vả : *Về mặt đầm- chiếu.* || **Đầm-đầm.** 1. Trông mong chuyên chú vào một cái gì : *Đã môn con mắt phương trời đầm-đầm (K).* — 2. Buồn rầu khó khăn : *Nét mặt đầm-đầm.*

Đầm. Tên làng, tức là làng Tây-lưu thuộc tỉnh Hà-đồng : *Bơi Đầm rước Giá, hội Thầy (câu hát).*

Đầm

Đầm. Chìm xuống dưới mặt nước : *Thuyền đầm, tàu đầm.* Nghĩa bóng : say mê : *Đắm nguyệt, say hoa.*

Đầm-đuối. Chìm ngập mà không cứu vớt được ; quá say mê : *Đầm-đuối trong bể khổ ; đắm-đuối trong vòng lưu-sắc.*

Đầm

Đầm thường đọc là « đầm ». Uớt nhiều : *Uớt đầm.*

Đầm-đầm. Cũng như « đầm » : *Rầu rầu ngon cỏ, đầm-đầm cánh sương (K).* **Đầm-đĩa.** Uớt lướt-mướt : *Máu chảy đầm-đĩa ; đi mưa ướt-đầm-đĩa.*

Đầm-thấm. Đầm-đà, thấm-thía : *Cho duyên đầm-thấm ra duyên bể-bàng (K).*

Đản

Đản đo. So-sánh cần nhắc xem hơn kém : *Đản đo cân sắc cân tài (K).*

Đản

Đản. Đè xuống : *Đản ra mà đánh, — đản cành cây xuống cho mọc rễ.*

Đản

Đản. Chặt : *Đản cây chuối, đản cây tre.*

VĂN-LIỆU. — Lòng ta đã quyết thì hành, đã đản thì vác cả cành lẫn cây.

Đản. Một đoạn, một khúc đản ra : *Đản tre, đản chuối.*

Đạn

Đạn. Nói bắt nạt, dè chừng : *Nói đạn trẻ con, đồ ngon người đại (T-ng).*

Đặng

Đặng. Đò dùng để bắt cá, đan hình cái phên dài, cắm thành hàng để cá lọt vào mà bắt : *Cắm đặng bắt cá, cá vượt qua đặng.*

VĂN-LIỆU. — Sừa vượt qua đặng. — *Thăm đó bỏ đặng (T-ng).*

Đặng 登. 1. Lên, ở dưới thấp lên trên cao (không dùng một mình). — 2. Viết lên, chép lên : *Đặng báo, đặng bạ.* — 3. Biên tên vào sổ lính (đi lính) : *Ra đặng lính.*

Đặng-bạ 簿. Biên vào sổ. || **Đặng-cực 極.** Lên ngò yua : *Lê đặng-cực.* || **Đặng-đài 臺.** Lên đài cao : *Đặng-đài diễn võ.* || **Đặng-đàn 壇.** Lên trên đàn : *Đặng-đàn diễn-thuyết ; đặng-đàn bài tướng.* || **Đặng-đệ 第.** Thi đỗ :

Thiếu-niên đặng-đệ. || **Đặng-đồ 途.** Lên đường : *Thuở đặng-đồ mai chưa rạn gió (Ch. ph.).* || **Đặng-ký 記.** Biên chép lên : *Đặng-ký vào sổ diên-thở.* || **Đặng-khoa 科.** Cũng nghĩa như đặng-đệ : *Ngũ tử đặng-khoa.* || **Đặng-quang 光.** Cũng nghĩa như đặng-cực. || **Đặng-sơn 山.** Lên núi. Cái kiệu để đưa người lên núi. || **Đặng-tái 載.** Chép lên : *Đặng-tái lên báo chương.* || **Đặng-trình 程.** Lên đường : *Xin về sửa-soạn đặng-trình cùng nhau (L-V-T).*

Đặng 燈. Đèn (không dùng một mình).

Đặng-hỏa 火. Đèn lửa (nói cái công học-trò đèn sách học tập) : *Công đặng-hỏa mười năm chưa trả, Nỗi giang-sơn hai gánh ai mang (phủ cừ).*

VĂN-LIỆU. — *Đặng cao viển chiển. — Thập niên đặng-hỏa. — Năm canh đặng-hỏa công-trình (Ph. h.).*

Đặng

Đặng. Vị gắt khó chịu như vị hồ-hồn, mướp đắng, trái lại với vị ngọt. Nghĩa bóng : thiệt hại đau-đớn, không thể nói ra được : *Phải cái miếng ấy chết đặng cả người.*

Đặng-cay. Xem « cay-đặng ». || **Đặng-đặng.** Thường nói là đắng-đắng. Hơi đắng.

VĂN-LIỆU. — *Ăn cay, uống đặng. — Ngậm đặng nuốt cay. — Thuốc đặng đã tạt. — Đặng như quả hồ-hồn (T-ng).*

Đặng

Đặng. Xem « đàng, đường ».

Đặng. Căng thẳng ra : *Đặng ra mà đánh.*

Đặng 藤. Loài cây có dây như loài mây, sắn (không dùng một mình) : *Cát-đặng.*

Đặng-cát 葛. Cũng nghĩa như cát-đặng. || **Đặng-la 蘿.** Cũng như đặng-cát : *Trước hàm sư-lữ gửi người đặng-la (K).*

Đặng 滕. I. Tên một nước nhỏ về đời Xuân-thu bên Tàu, ở vào giữa khoảng nước Tề và nước Sở : *Em là con gái kẻ Đặng, Bên Tề bên Sở biết rằng theo ai (C-d).*

II. Đàng : Đàng-vương đời Đường, có nhà lâu ở quận Nam xương (tỉnh Giang-tây bên Tàu). Thuở ấy Vương-Bột đi thuyền, nhờ cơn gió đưa đến đây giựt tiệc rồi làm bài văn mà nổi tiếng : *Bấy lâu mượn gió gác Đặng truyền hơi. Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa (K).*

Đặng 騰. Bay lên : *Đặng vùn giá vũ.*

Đặng 騰. Sao chép (không dùng một mình).

Đặng-tá 寫. Chép đúng bài văn thi hội, thi đình của học-trò đề quan trường chấm.

Đặng-đặng. Một thứ bệnh đau ở trong tai : *Lên đặng-đặng.*

Đặng-đặng. Lâu dài : *Đường dài đặng-đặng. — Tháng ngày đặng-đặng.*

VĂN-LIỆU. — *Xuân còn đặng-đặng, tình còn chan-chau (Ph. h.). — Một ngày đặng-đặng xem bằng ba thu (K).*

Đăng-hăng. Rặn tiếng ở trong cổ ra để làm hiệu : *Đến cửa đăng-hăng cho người trong nhà biết.*

Đăng-thăng. Đờng-hoàng, thông-thả : *Cứ đăng-thăng mà làm.*

Đăng

Đăng. Đồ dùng bằng gỗ, hình như cái bàn.

Đăng 等. Bậc : *Cao-đăng, thượng-đăng.*

Đăng-cấp 〇 級. Tầng bậc : *Xã-hội nào cũng có đăng-cấp.* || **Đăng-hạng 〇 項.** Bậc, hạng : *Thuế má chia ra nhiều đăng-hạng.*

Đặng

Đặng. Tức là được.

Đặng 鄧. Tên một họ : *Đánh giặc họ Hàn, làm quan họ Đặng (T-ng).*

Đắp

Đắp. 1. Phủ lên trên : *Đắp chân.* — 2. Phụ thêm đất lên : *Đắp đê, đắp đường.*

Đắp-điểm. Che đậy đỡ-dần : *Gọi là đắp-điểm lấy người tử-sinh (K).* || **Đắp-đồi.** Lăn-hồi hết cái này đến cái nọ : *Nắng mưa đắp-đồi ; Tháng ngày đắp-đồi.*

VĂN-LIỆU. — Xây thành đắp lũy. — Đắp tai cái tróc. — Cửa ruộng đắp bờ. — Yêu nhau đắp-điểm mọi bề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. — Một hòn đắp chẳng nên non. Ba hòn đắp lại nên cồn Thái-sơn. — Khó khăn đắp-đồi lằn-hồi, Giàu nhưng chưa dễ em ngồi em ăn. — Những là đắp nhớ đồi sâu (K). — Mười phần cũng đắp-điểm cho một vài (K). — Mười dưa đắp-đồi tháng ngày thông-dong (K).

Đất

Đất. 1. Cao giá, quý, hiếm. Trái với rẻ : *Mua đất, bán đất ; đánh bài, chờ quân rẻ không chờ quân đất.* — 2. Bán được nhiều, trái với ế : *Đất như tôm tươi.* — 3. Nhận : *Đất lời, đất lỗ, đất đơn, đất chẵn, đất lẻ.*

Đất chông. Nói người con gái có nhiều người hỏi. || **Đất-đỏ.** Cao giá : *Nhà cửa đất-đỏ ; thóc gạo đất-đỏ.* || **Đất khách.** Đông khách. || **Đất lựa.** Hợp ý người ta : *Nói đất lựa.*

VĂN-LIỆU. — Mua đất, bán rẻ : — *Đất lo, ế mừng.* — *Buôn may, bán đắt.* — *Rẻ tiền mặt, đắt liền chịu.* — *Đất cá còn hơn rẻ thịt.* — *Đất thóc lỗ, rẻ thóc nếp.* — *Khô chân gán mặt, đắt tiền cũng mua (T-ng).*

Đặt

Đặt. 1. Để vào chỗ nào : *Đặt đồ lễ lên bàn thờ.* — 2. Soạn ra, làm ra : *Đặt bài hát.* — 3. Bày ra, bịa ra : *Đặt chuyện.* — 4. Đưa một ít tiền trước để làm tin : *Đặt tiền thuê nhà, đặt hàng.*

Đặt-đề. Thêm, bịa : *Hư không đặt-đề nên điều.* || **Đặt lại.** Để tiền cho vay lấy lãi. || **Đặt tên.** Định tên : *Đặt tên cho*

con. || **Đặt tiệc.** 1. Bày tiệc : *Đặt tiệc đãi khách.* — 2? *Thừa tiệc : Lên hiệu đặt tiệc.* || **Đặt tiền.** Để tiền trước (tiếng dùng để đánh bạc).

VĂN-LIỆU. — *Trông mặt đặt tên.* — *Đặt đầu ngồi đầu (T-ng).*

Đám

Đám. 1. Lấy cái nhọn mà chọc vào : *Lấy giáo ma đâm.* — 2. Mọc lên, trở ra : *Đám nấm, đám bóng.* — 3. Chui vào, húc vào : *Đám đầu vào đám bạc ; đâm sầm, đâm bổ vào người ta.*

Đám điều. Phóng cái điều lên. || **Đám hồng.** Nghĩa bóng : nói chọc tức : *Câu chuyện đám hồng — Tung nghe ra giọng đám hồng (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — *Đám quàng đám xiên.* — *Đám ba chẻ củ (T-ng).* — *Đám lao phải theo lao.* — *Đám bị thóc, chọc b gao.* — *Lâm cơ phải liệu cho cao, Cầm gậy phải đánh, cầm sào phải đâm.* — *Ở nhà làng bắt mất trâu, Cho nên con phải đâm đầu ra đi.* — *Đầu tường lửa lựu lộp-lộp đâm bóng (K).*

Đám. Giã : *Đám trâu, đám gạo, đám bánh giầy.*

Đấm

Đấm. Nắm tay lại mà nện : *Đấm vào mặt, đấm lưng.*

Đấm bóp. Đấm và bóp cho đỡ đau, mỏi. || **Đấm đá.** Đánh nhau bằng chân tay : *Hai người đấm đá nhau một hồi.* || **Đấm họng.** Nghĩa bóng : đút lót cho người ta đừng nói đến nữa : *Đem tiền đấm họng cho nhe lại.* || **Đấm mồm.** Cũng nghĩa như đấm họng. || **Đấm mồm đấm miệng.** Để vào mồm đưa trẻ chưa biết ăn, coi như là cho nó ăn thật. Nghĩa bóng : cũng nghĩa như « đấm mồm ».

VĂN-LIỆU. — *Tám-ngâm đấm ngậm chết voi.* — *Cổ đấm ăn xôi.* — *Đem chuông đi đấm nước người, Không kêu cũng đấm một hồi lấy danh (T-ng).*

Đầm

Đầm. Một chỗ rộng có nước sâu ở giữa cánh đồng : *Đầm Linh-đường ; đầm Sét.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt lăm lăm tát nước đầm không cạn.* — *Nay tát đầm, mai tát địa, ngày kia giở hậu.* — *Cá rô đầm Sét (T-ng).*

Đầm. Ướt nhiều : *Mồ hôi ướt đầm.*

Đầm-đĩa. Ướt sũng, ướt nhiều : *Màu hoa lê hầy đầm-đĩa giọt sương (K).*

VĂN-LIỆU. — *Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu (K).* — *Đầm-đĩa giọt ngọc, thân-thờ hồn mai (K).* — *Giấy lõe nét tủi, nghiêng đầm giọt thương (Nh-đ-m).*

Đầm. Một thứ đồ dùng để nện đất cho dễ xuống. Bởi chữ « dame » nói trạnh ra.

Đầm. Bởi chữ « dame » nói trạnh ra, nói về đàn-bà.

Đầm-ấm. Ềm ái, ấm-áp : *Khúc dân đầm-ấm dương-hòa, Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh (K).*

ĐẦM

Đầm. Xem « đầm ».

ĐẬM

Đậm. 1. Hơi mẶn, không nhạt : *Canh nấu đậm. Nói bấn tin nghe chừng bên kia đã đậm.* — 2. Hơi dẶy : *Có kia đậm người.*

Đậm-đà. Cũng nghĩa như trên : *Câu chuyện đậm-đà. Người coi đậm-đà.*

ĐẦN

Đần. Không tinh, không khôn : *1ợ đần.*

Đần-độn. Ngu dại.

VĂN-LIỆU. — Anh khôn nhưng vợ anh đần, *Lấy ai lo liệu xa gần cho anh.*

ĐẰNG

Đặng. Tiếng gọi tôn những bậc tôn-trọng : *Đặng thánh-hiền, đặng thiên-lữ.*

VĂN-LIỆU. — Đường-đường một đặng anh-hào (K). — *Biết Từ là đặng anh-hùng (K).* — *Người ba đặng, của ba loài (T-ng).*

ĐẬP

Đập. Đánh, vỗ, ném cho vỡ : *Đập tay xuống bàn ; đập cái chân cho sạch bụi ; đập vỡ cái bát.*

Đập. Con đường đập ngang để chặn nước : *Be bờ đập đập.*

ĐẤT

Đất. Một trái tròn ở trong không-gian, quay chung quanh mặt trời, có vận-vật ở, tức là địa-cầu.

Đất. Chất đặc ở trên mặt trái đất, trái với nước : *Đất bùn, đất cát, đất thịt.*

Đất-cát. 1. Cũng như đất : *Đất-cát chỗ này xấu, không trồng-trọt gì được.* — 2. Thứ đất có nhiều cát : *Đất bãi thường là đất cát.* || **Đất-đai.** Cũng như đất-cát nghĩa thứ nhất. || **Đất sét.** Thứ đất chắc và quánh, nước không thấm vào được, thường dùng làm đồ gốm. || **Đất sỏi.** Thứ đất có nhiều sỏi. || **Đất thịt.** Thứ đất nạc, không có cát sỏi lẫn vào. || **Đất thố.** Tức là đất sét. || **Đất vôi.** 1. Đất có nhiều chất vôi : *Đất vôi cấy lúa không tốt.* — 2. Vôi và gạch vụn ở tường nhà phá ra : *Lấy đất vôi đồ chỗ thấp.*

Đất. Xứ sở : *Cõi đất nước Nam.*

Đất nước. Xứ sở : *Đất nước nhà.*

Đất. Nơi có long-mạch tốt (phong-thủy) : *Thầy địa-lý đi tìm đất.*

ĐẦU

Đầu. Chỗ nào, chốn nào : *Biết dân mà tìm, ở đầu.*

Đầu-đầu. 1. Khắp mọi nơi : *Việc ấy đầu-đầu cũng biết.* 2. Không chắc cứ vào chỗ nào : *Nói những chuyện đầu-đầu.*

Đầu-mâu. Một thứ mũ về đời cổ, đội lúc ra trận.

ĐẦU

Đầu. Miếng gỗ kê chân cột trên xà nhà.

Đầu. Hai cái trụ con xây ở hai bên đầu nóc nhà gạch.

Đầu. Đồ dùng để đóng thóc gạo.

VĂN-LIỆU. — *Xấu hồ lấy rồ mà che, lấy nông mà dè, lấy đầu mà dặng (C-d).*

Đầu. Trộn lẫn với nhau : *Đầu hai nước thuốc lại làm một ; đầu thuốc lao.*

Đầu. Giáp hai đầu lại với nhau : *Đầu dây điện.*

Đầu. Chỗ đất đào, dể một ngũ, ngang một ngũ, sâu một lưỡi mai : *Thuê thợ đào đầu để lấy đất đắp đê.*

Đầu 鬪. Ganh đua : *Đầu tài, đầu sức.*

Đầu-chiến 戰. Đánh nhau. || **Đầu-giá 價.** Ganh nhau trả giá cao mà mua : *Hàng bán đầu giá.* || **Đầu kiếm 劍.** Đánh gươm thi. || **Đầu-khẩu 口.** Cãi nhau : *Hai bên đầu-khẩu.* || **Đầu-mã 馬.** Đua ngựa. || **Đầu-trí 智.** Đua thi trí khôn. || **Đầu-xảo 巧.** Thi cái khéo.

ĐẦU

Đầu. Xem « đào, ả-đào ».

Đầu. 1. Phần trên nhất trong thân thể người ta và các loài động-vật. Tiếng cổ gọi là trốc. — 2. Dùng để chỉ từng đơn-vị một : *Mấy đầu cón, mấy đầu gậy ; Tóm kẻ dẫu, rau kẻ mớ.* Nghĩa rộng : ở trên hết, trước hết hay là cùng hết : *Đầu núi, đầu tháng, đầu phố, đầu làng v. v.*

Đầu bài. Đề-mục ra cho học-trò làm : *Đầu bài luận, đầu bài tính.* || **Đầu bếp.** Người nấu bếp chính. || **Đầu bò.** Nghĩa bóng : nói người bướng-bỉnh. || **Đầu bươu.** Bướng-bỉnh. || **Đầu chối.** Phần đầu xương ống. || **Đầu đàn.** Lớn nhất và đứng đầu một đàn : *Vịt đầu đàn.* || **Đầu danh.** Cái mụn đầu nhọn. Cũng nói là « đầu đỉnh ». || **Đầu đề.** Cũng nghĩa như đầu bài. || **Đầu gối.** Chỗ ống chân khớp với đùi. || **Đầu hời.** Đầu trái nhà. || **Đầu lâu.** Sọ người. || **Đầu lòng.** Nói người con đẻ trước nhất : *Đầu lòng hai ả tố-nga (K).* || **Đầu lưỡi.** Nghĩa bóng : thơn-thớt ngoài miệng mà không thực bụng. || **Đầu mặt.** Đốt ở cây tre, cây trúc. || **Đầu mẩu.** Cũng như đầu mặt. Nghĩa bóng : người nhiều tuổi trong một phe, một giáp. || **Đầu-mục.** Người đứng đầu trong một bộ-lạc hay một đảng : *Quan lang là đầu-mục dân Mường.* || **Đầu nậu.** Người đứng đầu trong một bọn phu-phen, võ-ngệ. || **Đầu nhòng.** Đầu hàng chiếu chỗ đình-trung : *Đầu nhòng quan-viên.* || **Đầu nước.** Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất : *Chết đầu nước.* || **Đầu rau.** Hòn đất nặn để bắc nồi mà đun. || **Đầu sỏ.** Người đứng đầu cáng-đáng cả mọi việc. || **Đầu tiêu.** Người bày trò ra trước. || **Đầu xấu.** Người đứng đầu hạng dân-định nộp sưu : *Lý-trưởng là đầu xấu.* || **Đầu xứ.** Người đồ đầu khảo-hạch trong một tỉnh.

VĂN-LIỆU. — Đầu trâu mặt ngựa. — Đầu râu tóc bạc. — Giấu đầu hở đuôi. — Đầu sông ngọn nguồn. — Đầu sóng ngọn gió. — Đầu gối tay ấp. — Đầu mày cuối mắt. — Đầu voi đuôi chuột. — Đầu đường xó chợ. — Trăm đầu đồ đàn tằm. — To đầu khó chui. — Đầu của tai ngheo. — Đầu Ngô mình Sở. — Đầu gà má lợn (T-ng).

Đầu 投. Gieo mình vào, ném vào : Đầu sào làm con nuôi cửa Phật.

Đầu-cáo ○ 告. Đưa đơn đi kiện : Đầu-cáo cửa công. || **Đầu-cơ** ○ 機. Đón dịp : Buôn bán đầu-cơ. || **Đầu-đơn** ○ 單. Đệ đơn đến cửa quan. || **Đầu hàng** ○ 降. Nói về đối-dịch nhau, một bên ra chịu phục. || **Đầu-hồ** ○ 壺. Một trò chơi gieo thẻ cho lọt trúng vào cái bầu gỗ. || **Đầu-phiếu** ○ 票. Bỏ vé bầu. || **Đầu-quân** ○ 軍. Xin đi lính. || **Đầu-thai** ○ 胎. Hiện vào làm con nhà nào.

VĂN-LIỆU. — Đầu thủ ky khi (T-ng).

Đầu

Đầu 斗. 1. Cái đấu (đồ đo lường).

Đầu thăng ○ 升. Cái đấu với cái thăng. Nói người làm quan bổng lộc ít : Phận đầu-thăng ai có tham giờ (Yên-đồ).

II. Tên một ngôi sao trong nhị-thập-bát tú. Tên gọi tắt sao Bắc-đầu.

Đầu-son ○ 山. Do chữ Bắc-đầu Thái-son nói tắt. Dùng để ví ông thầy học có đức-vọng cao như sao Bắc-đầu và núi Thái-son.

Đậu

Đậu. 1. Đứng lại : Tàn đậu, thuyền đậu, chim đậu. — 2. Không rụng, không hỏng, không đổ : Thi đậu ; cây na nhiều quả mà không đậu được mấy, quay đậu, miếng cau đậu. — 3. Chập lại với nhau : Sợi đậu ba, sợi đậu hai, đậu chỉ.

Đậu (hay là đỗ). Loài ngũ-cốc, quả dài, có hột : Đậu xanh, đậu ván v. v.

Đậu đen. Thù đậu mà vỏ hạt đen. || **Đậu đũa.** Thù đậu quả dài như chiếc đũa. || **Đậu hòa-lan.** Giống đậu của người Hòa-lan đưa sang. || **Đậu lạc.** Thù đậu mà quả sinh ở dưới đất. || **Đậu nành** hay **đậu tương.** Thù đậu có hột dùng làm đậu phụ hay làm tương. || **Đậu ngự.** Thù đậu có quả to, hột ăn bùi. **Đậu phụ.** Thù ăn làm bằng bột đậu nành, đóng thành bánh, thường gọi tắt là đậu. || **Đậu phụ-nhục.** Thù đồ ăn của người Tàu, làm bằng khoai sọ và tương đậu. || **Đậu phụng.** Tức là đậu lạc. || **Đậu ván.** Thù đậu quả to và dẹt.

Đậu thiêu. Thù cây có quả như quả đậu, trên mặt ngược trông đề gậy cánh-kiến.

Đậu 痘. Một chứng bệnh truyền-nhiễm phát ra có mùa, thường gọi là bông hay là thiên-hoa : Lén đậu, trồng đậu.

Đậu Lào. Một thứ bệnh sốt.

Đầy

Đầy. 1. Chỗ gần mình : Lại đây, đề đây, đây này. — 2. Tiếng giao hẹn đậm dàng : au câu : Tôi về đây.

VĂN-LIỆU. — Đi cho biết đó biết đây, ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn. — Đây máy, đây cũng song già, Đây quan lồng-độc, đây bà quận-công. — Con ơi, mẹ bảo đây này, Học buồn học bán cho thầy người ta. — Muốn cho có đây có đây, Sơn-lâm chưa để một cây nên rừng. — Mẹ già như chuối chín cây, Sao đây chẳng liệu, cho đây liệu cùng. — Đây với đây không đây mà huộc (C-d).

Đầy-dầy. Rầy-rụa, nhất định không chịu : Rầy đây-dầy, chối đây-dầy.

VĂN-LIỆU. — Đây-dầy như Đát-kỷ. — Đây-dầy như gái rầy chồng ốm (T-ng).

Đầy

Đầy. 1. Ở chỗ ấy, trái với đây : Đẻ đây. — 2. Tiếng giao hẹn đậm dàng sau câu : Làm đi đây nhé ! Tôi trả đây nhé ! — 3. Tiếng đề chỉ lời đã nói : Đây, đã bảo mà !

VĂN-LIỆU. — Cơm chẳng ăn, gạo còn đây. — Đây vàng đây cũng đồng đen, Đây hoa thiên-lily, đây sen Tây-hồ. — Đây quan, đây cũng chín tiển, Đây khoa văn-giáp, đây diên có chuôi (C-d). — Còn tình đâu nữa là thù đây thôi (K). — Tuồng ảo-hóa đã bày ra đây (C-o). — Chữ đồng lấy đây làm ghi (C-o).

Đầy

Đầy. 1. Lên đến tận bờ, tận miệng, trái ới với : Nước đầy chén. — 2. Không khuyết : Mặt trăng đầy. — 3. Nhiều quá, đông quá : Khách đầy nhà, mực đầy áo v. v.. — 4. Trọn, đủ : Đầy tháng, đầy cữ, đầy năm. — 5. Trưởng lên : Đầy bụng, đầy hơi.

Đầy-dầy. Nhiều ùn lên : Nhà cửa đầy-dầy, hàng họ đầy-dầy. || **Đầy-dặn.** Tròn-trĩnh, vẹn đủ : Nét mặt đầy-dặn, đông bán đầy-dặn. Nghĩa bóng : phúc-hậu : Ăn ở đầy-dặn. || **Đầy gan đầy ruột.** Nghĩa bóng : tức giận : Tức đầy gan đầy ruột. || **Đầy khê.** Đầy thừa : Hoa đâu san-sát đầy khê một vườn (Nh-đ-m). || **Đầy ới.** Đầy ứa ra : Chợ đầy ới những hàng cá.

VĂN-LIỆU. — Đông đầy khảo vơi. — Sông sâu chớ lợi, đó đầy chớ đi. — Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi (C-d). — Khuôn trắng đầy-dặn, nết ngời nở-nang (K). — Đầy thêm hoa rụng biết người ở đâu (K). — Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi (K). — Đầy sông kinh-ngạc, chặt đường giáp-binh (K).

Đầy

Đầy. 1. Đun mạnh : Đầy cửa, đầy thuyền, đầy xe. — 2. Không chịu, không nhận : Đầy ra, không cho vào hội.

VĂN-LIỆU. — Chẳng được ăn thì đầy bẻ ra sòng. — Đầy xe vàng chỉ đặc sai (K). — Đầy song đã thấy Sở-khanh lên vào (K).

Đầy

Đầy. Hơi to, hơi béo : *Người đầy, béo đầy.* Nghĩa rộng : đầy đủ, chan-chứa : *Lên cho đầy túi, ăn cho đầy bụng, chơi cho đầy tháng đầy ngày.*

Đầy cánh. Dương thật thẳng cánh : *Cái nõ dương thật đầy cánh.* || **Đầy-đà.** To béo mập-mạp : *Ăn gì to lớn đầy-đà làm sao ! (K).* || **Đầy-đầy.** Thường nói là « đầy-đầy ». Hơi đầy : *Người đầy-đầy.* || **Đầy sức.** Làm vừa đúng sức : *Làm việc đầy sức, gánh nặng đầy sức.*

Đậy

Đậy. Úp cái nắp hay vật gì lên trên : *Đậy nồi cơm, đậy chum nước, đậy mặt v. v.*

Đậy-diệm. Che đậy : *Đậy-diệm đồ đạc cho kỹ.* Trong ngoà đậy-diệm, nói năng dịu-dàng (C. h.). Nghĩa bóng : giấu-giếm : *Đậy-diệm những điều tội lỗi của kẻ dưới.*

VĂN-LIÊU. — *Chó treo, mèo đậy.* — *Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy (T-ng).*

Đe

Đe. Đồ dùng bằng sắt của thợ bạc hay thợ rèn để vâng bạc hay sắt lên mà dọt.

Đe. Dọa : *Đe cho trẻ sợ.*

Đe-dọa. Cũng nghĩa như đe. || **Đe-loi.** Cũng nghĩa như đe : *Con thơ đại lấy ai rèn cặp, Vợ trẻ-trung lắm kẻ đe-loi (câu đối cổ).* || **Đe-net.** Dọa nạt cho sợ : *Đe-net trẻ con.*

Đề

Đề. Lấy sức nâng áp lên trên cái gì để dẫn xuống : *Đề tay lên tờ giấy.* Nghĩa bóng : ganh đua mà hơn người ta : *Đề cao đề được nhiều người ; tốt đồ, đề tốt đèn (tiếng đánh tam-cúc).*

Đề-nén. Nghĩa bóng : lấy sức hay lấy thế mà bắt ép người ta phải chịu : *Đề-nén dân em.*

VĂN-LIÊU. — *Lấy thịt đề người (T-ng).*

Đề. Noi theo, phỏng : *Xăm-xăm đề nẻo Lam-kien lần sang (K).*

Đề chừng. Nói phỏng, đoán phỏng : *Sinh rằng khéo nói đề chừng (K).*

Đẻ

Đẻ. Sinh nở : *Đẻ con, đẻ trứng.* Nghĩa bóng : nảy-nở nhiều ra : *Nợ đẻ lãi.*

VĂN-LIÊU. — *Mang nặng đẻ đau.* — *Gà đẻ, gà cục-tác.* — *Đau đẻ, như ngựa ghê đòn ghen.* — *Có chữa có đẻ.* — *Cây không trồng không tiếc, Con chẳng đẻ chẳng thương.* — *Tiền đẻ trong nhà tiền chữa, Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ (T-ng).*

Đem

Đem. Đưa đến, mang đến : *Đem con đi học.*

Đem lòng. Đề lòng vào : *Đem lòng thương.*

Đen

Đen. 1. Sắc tối mù, trái với trắng : *Mực đen, da đen, mây đen.* — 2. Nói về thời-vận rủi-ro. không gặp hước : *Đang lúc vận đen, không nên làm gì.* — 3. Xấu, tệ : *Lòng người đen bạc.*

Đen đen. Hơi đen. || **Đen-dũi.** Đen. Nghĩa bóng : không may : *Thời vận đen-dũi.* || **Đen giòn.** Đen mà xinh. || **Đen kịt.** Đen khắp cả : *Máy kéo đen kịt.* || **Đen nghịt.** Đong, chật : *Đám hội đen nghịt, đàn kiến đen nghịt.* || **Đen ngòm.** Đen mà tối. || **Đen sì.** Đen tối. || **Đen thui-thui.** Đen cháy như thui.

VĂN-LIÊU. — *Đen như củ tam-thất.* — *Gần mực thì đen.* — *Chó đen giữ mực.* — *Cơn đen vận tưng.* — *Đen đầu thì bỏ, đồ đầu thì nuôi.* — *Đen như cước (T-ng).*

Đèn

Đèn. Đồ dùng để thắp cho sáng : *Đèn dầu, đèn điện.*

Đèn cây. Đèn có chân. || **Đèn chạy quân.** Tức là đèn cù của trẻ con chơi rằm tháng tám. || **Đèn đất.** Đèn thắp bằng hơi một thứ đất riêng. || **Đèn ló.** Thử đèn chỉ chiếu lấy có một mặt, dùng để soi xa. || **Đèn lồng.** Thử đèn ngoài có cái lồng phất giấy hay lụa. || **Đèn lồng khướu.** Thử đèn hút thuốc phiện, ngoài có cái lồng bằng đồng, như lồng khướu, để xách đi cho tiện. **Đèn pha (phare).** Thử đèn chiếu xa, thắp ở trên tháp cao ngoài biển để chỉ cho tàu bè biết lối đi đêm. Ô-tô dùng đi đêm cũng có thử đèn chiếu xa gọi là đèn « pha ». || **Đèn quang.** Thử đèn thắp bằng dầu ta, hai bên có quai, hình như cái quang. || **Đèn treo.** Đèn có dây treo. || **Đèn trời.** Nghĩa bóng : nói về sự soi xét tỏ rõ của các quan : *Đèn trời soi xét.* || **Đèn vách.** Thử đèn treo trên vách, trên tường. || **Đèn xếp.** Thử đèn bằng giấy xếp nếp,

Đẹn

Đẹn. Một thứ bệnh riêng của trẻ con mới đẻ : *Đẹn ngủ.*

Đeo

Đeo. Mặc hay buộc vào thân thể người hay một vật gì : *Đeo vòng, đeo bùa, đeo khăn gói, đeo nhạc v. v.*

Đeo-đai. Vương-vui, mặc-miu : *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai (K).* || **Đeo-dắt.** Cũng như « đeo-đai » : *Cớ chi mà đeo-dắt trần-duyên (C-o).* || **Đeo-đuôi.** Quán-quít : *Cóng đeo-đuôi chẳng thiệt-thối lắm ru (K).*

VĂN-LIÊU. — *Lời-thôi sĩ-tử vai đeo lọ (thơ cổ),*

Đéo

Đéo (tiếng tục). Nói về sự giao-cấu.

Đèo

Đèo. Đường đi qua ngọn núi : *Lên dốc xuống đèo.*

Đèo Ngang. Đèo qua núi Hoành-sơn : *Bước tới đèo Ngang bóng xế tà (thơ bà huyện Thanh-quan).*

Đèo. Mang thêm : *Gánh gạo đèo thêm ít khoai. Một tay đèo ba con mọn.*